

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2021/HNGĐ – ST

Ngày: 28/12/2021

V/v " Ly hôn".

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Thùy Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Thành Đô

Bà Lê Thị Thận

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng:** Bà Trịnh Thị Tâm - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 25/HNGĐ-ST, ngày 18 tháng 01 năm 2021; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 108/2021/QĐST - HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2021; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Điều C, sinh năm 1995 ( có mặt)

- *Bị đơn:* chị Kim Thị Huỳnh N, sinh năm 1996 ( vắng mặt)

Cùng địa chỉ: thôn S, xã T, huyện B, tỉnh P.

**TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/8/2020 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn anh Điều C trình bày:* anh C và chị Huỳnh Thị Kim N tự nguyện chung sống từ năm 2015, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh P; chung sống đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N đòi ra ở riêng nhưng do anh C là con trai út nên phải chung sống, phụng dưỡng cha mẹ, anh C đã khuyên chị N nhưng chị N không đồng ý và bỏ nhà đi sống ly thân với anh C từ tháng 5/2017 liên tục đến nay, không còn sự quan tâm, chăm sóc nhau, sống bỏ mặc nhau; hiện nay anh C thấy không còn tình cảm với chị N nên yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết cho anh C được ly hôn với chị N. Về con chung có 01 cháu họ tên Điều Khánh D, sinh ngày 27/10/2014 theo anh C hiện nay cháu D đang chung sống cùng chị N, ly hôn anh C đồng ý giao cháu D cho chị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về tài sản chung, nợ chung không có.

*Bị đơn chị Huỳnh Thị Kim N:* Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an xã T được biết chị Huỳnh Thị Kim N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện B, tỉnh P nhưng chị N đã bỏ đi khỏi địa phương, chị N không trình báo gì với địa phương, địa phương không biết chị N đang cư trú tại đâu. Tòa án nhân dân huyện B đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, đã thông báo trên đài truyền hình trung ương, báo trung ương nhưng chị N không liên hệ, không đến Tòa án huyện B để làm việc.

Các tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp bản trích lục kết hôn, giấy khai sinh con chung; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: anh Điều C và chị Kim Thị Huỳnh N kết hôn năm 2015, tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh P phù hợp với bản trích lục kết hôn đã được anh C giao nộp hợp pháp tại Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh Điều C và chị Kim Thị Huỳnh N là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của anh C cho rằng giữa anh C và chị N phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017, nguyên nhân là do chị N yêu cầu ra ở riêng nhưng anh C không đồng ý, từ đó vợ chồng không hòa hợp, đến tháng 5/2017 chị N bỏ nhà đi và sống ly thân liên tục đến nay, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, sống bỏ mặc nhau, không có trách nhiệm gì với nhau; hiện nay anh C không biết chị N đang ở đâu, hiện nay anh C thấy không còn tình cảm nên yêu cầu được ly hôn với chị N. Qua lời khai các nhân chứng và chính quyền địa phương xác định được chị N bỏ nhà đi từ 02 năm nay, như vậy giữa anh C và chị N có mâu thuẫn sống ly thân liên tục với thời gian dài, không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, có căn cứ xác định được mâu thuẫn giữa anh C, chị N là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh C.

[2] Về con chung: có 01 cháu họ tên Điều Khánh D, sinh ngày 27/10/2014 theo anh C hiện nay cháu D đang chung sống cùng chị N, ly hôn anh C đồng ý giao cháu D cho chị N nuôi dưỡng. Căn cứ vào giấy khai sinh do anh C cung cấp tại Tòa án xác định được cháu Điều Khánh D, sinh ngày 27/10/2014 là con chung của anh Điều C và chị Kim Thị Huỳnh N. Qua lời khai các nhân chứng xác định được khi bỏ nhà đi chị

N dẫn theo cháu D, như vậy trong thời gian sống ly thân chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên cần giao cháu D cho chị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: không có.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự buộc nguyên đơn anh C phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Quan điểm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; anh Điều C được ly hôn với chị Kim Thị Huỳnh N

[2] Về con chung: Giao cháu Điều Khánh D, sinh ngày 27/10/2014 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên. Anh C có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: không có.

[4] Về án phí: Nguyên đơn anh Điều C nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 015766, ngày 28/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**LƯU THÙY LINH**